

Số: 768/TB-DTKV.I

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia; Thông tư số 92/2018/TT-BTC ngày 02/10/2018 và Thông tư số 25/2025/TT-BTC ngày 12/5/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ tư pháp quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên cổng đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng cổng đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến.

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-CDT ngày 24/9/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc phê duyệt kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc kế hoạch xuất năm 2026 (lần 2);

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I thông báo mời tổ chức hành nghề đấu giá tài sản với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức có tài sản đấu giá

- Tên tổ chức có tài sản đấu giá: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I.
- Địa chỉ: Số 14 phố Phúc Lý, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng, địa điểm để hàng của tài sản đấu giá

- Tên tài sản: Gạo nhập kho DTQG năm 2025 (đợt 1);
- Số lượng: 7.641.770 kg;
- Chất lượng: Gạo hạt dài, loại 15% tấm, được xay xát từ thóc thu hoạch vụ Đông Xuân năm 2025 có xuất xứ trong nước (tại khu vực Nam Bộ) đảm bảo tiêu



chuẩn chất lượng theo quy định tại Mục 2.1 QCVN 06: 2019/BTC ban hành kèm theo Thông tư số 78/2019/TT-BTC ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với gạo dự trữ quốc gia, có thời gian bảo quản từ 14-15 tháng.

- Địa điểm để hàng: Các Điểm kho Dự trữ Nhà nước thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I

(Chi tiết về tài sản đấu giá theo Phụ lục I đính kèm)

3 Giá khởi điểm của tài sản đấu giá

Giá khởi điểm của gạo xuất bán đấu giá là: **68.011.753.000 đồng** (Bằng chữ: sáu mươi tám tỷ, không trăm mười một triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn đồng). Giá bán không có thuế giá trị gia tăng VAT.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại Khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2024/QH15, cụ thể như sau:

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá;
- Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả;
- Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản
- Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố;
- Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi thành phố Hà Nội, không bao gồm trụ sở chi nhánh.
- Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá bán gạo DTQG với Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I bằng hình thức trực tuyến.

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

a. Thời gian nộp hồ sơ: Kể từ ngày thông báo đến 11h30 ngày 28/9/2026. Hồ sơ gồm:

- Hồ sơ năng lực;
- Đơn đề nghị tham gia cung cấp dịch vụ đấu giá tài sản;
- Bản chào giá dịch vụ đấu giá tài sản. Giá chào dịch vụ là mức giá trọn gói cho việc tổ chức đấu giá cả 33 đơn vị tài sản, bao gồm các thành phần sau:
 - + Thù lao dịch vụ đấu giá tài sản.
 - + Thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định.



+ Chi phí tổ chức đấu giá trực tuyến (đã bao gồm chi phí thuê/sử dụng Trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến của Bộ Công an).

+ Chi phí niêm yết, thông báo công khai và các chi phí thực tế, hợp lý khác để tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 66 Luật Đấu giá tài sản.

Hồ sơ được nộp trực tiếp; Khi đến nộp hồ sơ, yêu cầu phải mang theo giấy giới thiệu của Tổ chức hành nghề đấu giá, Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu. Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I không hoàn trả hồ sơ với những tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được lựa chọn.

b. Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Quản lý hàng dự trữ, Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I. Địa chỉ: Số 14 phố Phúc Lý, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội. SĐT liên hệ: 0985.996.268

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I thông báo để các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản biết và nộp hồ sơ theo quy định. / *Handwritten signature*

Nơi nhận:

- Hệ thống Đấu giá trực tuyến;
- Lưu: VT, QLH (06b). *Handwritten mark*

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thúy Hồng



PHỤ LỤC I
DANH MỤC ĐƠN VỊ TÀI SẢN BÁN ĐẤU GIÁ
 (Kèm theo Công văn số: 768/DTKV.I-QLH ngày 25 tháng 9 năm 2026
 của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I)

TT	Đơn vị tài sản bán đấu giá	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng)
Tổng cộng			7.641.770	8.900	68.011.753.000	6.801.175.300
1	Số 01	Lô số 1, Lô số 2 Ngăn kho I6/N3, kho Đông Anh - Điểm kho ĐK1.KV1, Xã Đông Anh, TP Hà Nội	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
2	Số 02	Lô số 3, lô số 4 Ngăn kho I6/N3, kho Đông Anh - Điểm kho ĐK1.KV1, Xã Đông Anh, TP Hà Nội	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
3	Số 03	Lô số 1, lô số 2 Ngăn kho I8/N1, kho Đông Anh - Điểm kho ĐK1.KV1, Xã Đông Anh, TP Hà Nội	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
4	Số 04	Lô số 3, lô số 4 Ngăn kho I8/N1, kho Đông Anh - Điểm kho ĐK1.KV1, Xã Đông Anh, TP Hà Nội	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
5	Số 05	Lô số 1, lô số 2 Ngăn kho C3/N6, Kho Từ Liêm - ĐK2.KV1: phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
6	Số 06	Lô số 1, lô số 2 Ngăn kho C3/N5, Kho Từ Liêm - ĐK2.KV1: phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
7	Số 07	Lô số 1, lô số 2 Ngăn kho C4/N1, Kho Từ Liêm - ĐK2.KV1: phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
8	Số 08	Lô số 1, lô số 2 Ngăn kho C4/N5, Kho Từ Liêm - ĐK2.KV1: phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
9	Số 09	Ngăn kho C3/1, C3/5 Kho Phong Châu - ĐK4.KV1: Xã Bản Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	260.000	8.900	2.314.000.000	231.400.000
10	Số 10	Ngăn kho C4/7, C4/8 Kho Phong Châu - ĐK4.KV1: Xã Bản Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	260.000	8.900	2.314.000.000	231.400.000

TT	Đơn vị tài sản bán đấu	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng)
11	Số 11	Ngăn kho C3/4, C3/8 Kho Phong Châu - ĐK4.KV1: Xã Bản Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	260.000	8.900	2.314.000.000	231.400.000
12	Số 12	Ngăn kho C2/1, C2/2 Kho Phong Châu - ĐK4.KV1: Xã Bản Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	260.000	8.900	2.314.000.000	231.400.000
13	Số 13	Ngăn kho C2/8, Kho Phong Châu - ĐK4.KV1: Xã Bản Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	130.000	8.900	1.157.000.000	115.700.000
14	Số 14	Ngăn kho A3/4 - Lô số 1, Kho Việt Trì -ĐK5.KV1: phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	200.000	8.900	1.780.000.000	178.000.000
15	Số 15	Ngăn kho A3/4 - Lô số 2, Kho Việt Trì -ĐK5.KV1: phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	200.000	8.900	1.780.000.000	178.000.000
16	Số 16	Ngăn kho A1/1 - Lô số 1, Kho Việt Trì -ĐK5.KV1: phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	200.000	8.900	1.780.000.000	178.000.000
17	Số 17	Ngăn kho A1/1 - Lô số 2, Kho Việt Trì -ĐK5.KV1: phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	200.000	8.900	1.780.000.000	178.000.000
18	Số 18	Ngăn kho A1/2 - Lô số 1, Kho Việt Trì -ĐK5.KV1: phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	200.000	8.900	1.780.000.000	178.000.000
19	Số 19	Ngăn kho A1/2 - Lô số 2, Kho Việt Trì -ĐK5.KV1: phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	200.000	8.900	1.780.000.000	178.000.000
20	Số 20	Ngăn kho A1/3 - Lô số 1, Kho Việt Trì -ĐK5.KV1: phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	200.000	8.900	1.780.000.000	178.000.000
21	Số 21	Ngăn kho A1/3 - Lô số 2, Kho Việt Trì -ĐK5.KV1: phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	200.000	8.900	1.780.000.000	178.000.000
22	Số 22	Ngăn kho A1/4 - Lô số 1, Kho Việt Trì -ĐK5.KV1: phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	200.000	8.900	1.780.000.000	178.000.000
23	Số 23	Ngăn kho A1/4 - Lô số 2, Kho Việt Trì -ĐK5.KV1: phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	200.000	8.900	1.780.000.000	178.000.000
24	Số 24	Ngăn kho A4/1 lô 1, Kho Phúc Yên -ĐK8.KV1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	245.000	8.900	2.180.500.000	218.050.000

TT	Đơn vị tài sản bán đấu	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng)
25	Số 25	Ngăn kho A4/1 lô 2, Kho Phúc Yên -ĐK8.KV1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	245.000	8.900	2.180.500.000	218.050.000
26	Số 26	Ngăn kho A4/1 lô 3, Kho Phúc Yên -ĐK8.KV1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	245.000	8.900	2.180.500.000	218.050.000
27	Số 27	Ngăn kho A4/3 lô 1, Kho Phúc Yên -ĐK8.KV1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	206.770	8.900	1.840.253.000	184.025.300
28	Số 28	Ngăn kho A4/3 lô 3, Kho Phúc Yên -ĐK8.KV1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	240.000	8.900	2.136.000.000	213.600.000
29	Số 29	Lô 1 ngăn I2/3, Kho Mông Hóa - ĐK9.KV1, phường Kỳ Sơn, tỉnh Phú Thọ	170.000	8.900	1.513.000.000	151.300.000
30	Số 30	Lô 4 ngăn I2/3, Kho Mông Hóa - ĐK9.KV1, phường Kỳ Sơn, tỉnh Phú Thọ	170.000	8.900	1.513.000.000	151.300.000
31	Số 31	Ngăn C5/3, C5/10 kho Vĩnh Tường - ĐK13.KV1, xã Vĩnh Thành, tỉnh Phú Thọ	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
32	Số 32	Ngăn C6/3, C6/4 kho Vĩnh Tường - ĐK13.KV1, xã Vĩnh Thành, tỉnh Phú Thọ	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
33	Số 33	Ngăn C6/6, C6/8 kho Vĩnh Tường - ĐK13.KV1, xã Vĩnh Thành, tỉnh Phú Thọ	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000

Ghi chú:

- Gạo sản xuất vụ Đông Xuân năm 2025, nhập kho năm 2025 (đợt 1);
- Giá khởi điểm của từng đơn vị tài sản bán đấu giá không có thuế GTGT, gạo có bao bì, giao trên phương tiện bên mua tại cửa kho dự trữ quốc gia.